

ORAL HEALTH STATUS AND RELATED ATTITUDINAL AND BEHAVIORAL FACTORS OF STUDENTS OF THE FACULTY OF DENTISTRY, VAN LANG UNIVERSITY

Dien Hoa Anh Vu, Pham Thi Phuong Nhi, Nguyen Trung Kien*

Van Lang University - 69/68 Dang Thuy Tram, Binh Loi Trung ward, Ho Chi Minh city, Vietnam

Received: 23/6/2025

Revised: 26/6/2025; Accepted: 07/7/2025

ABSTRACT

Objective: To assess the oral health status and analyze the relationship with oral care attitudes and behaviors in students of the Faculty of Dentistry, Van Lang University.

Method: A cross-sectional study was conducted on 325 students of the Faculty of Dentistry, Van Lang University, from January to May 2024. Data were collected through self-administered questionnaires and clinical examination (SMTR, OHI-S index). Descriptive statistical analysis, Chi-square, Mann-Whitney U, and Kruskal-Wallis tests were applied.

Results: The rate of dental caries was 22.5%, with an average SMTR index of 3.90 ± 3.76 , which was higher in women than in men ($p = 0.040$) and increased gradually over the school year ($p < 0.001$). The mean OHI-S was 0.80 ± 0.56 , with a higher plaque index in males ($p = 0.001$). Regarding behavioral factors related to oral health, male students had a lower frequency of toothbrushing and consumed more sugary foods, with statistical significance, than female students.

Conclusion: The oral health of students of the Faculty of Dentistry, Van Lang University is still problematic, with differences between genders and cumulative by academic year. Behavioral factors were significantly associated with clinical outcomes, suggesting the need to enhance oral education and self-assessment in dental training programs.

Keywords: Dental caries, SMTR, OHI-S, oral hygiene, dentistry students.

*Corresponding author

Email: kien.nguyentrung@vlu.edu.vn **Phone:** (+84) 936659409 **Https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD11.2839**



TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE RĂNG MIỆNG VÀ CÁC YẾU TỐ THÁI ĐỘ VÀ HÀNH VI LIÊN QUAN CỦA SINH VIÊN KHOA RĂNG HÀM MẶT, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

Điền Hòa Anh Vũ, Phạm Thị Phương Nhi, Nguyễn Trung Kiên*

Trường Đại học Văn Lang - 69/68 Đặng Thùy Trâm, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài: 23/6/2025

Ngày chỉnh sửa: 26/6/2025; Ngày duyệt đăng: 07/7/2025

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá tình trạng sức khỏe răng miệng và phân tích mối liên hệ với thái độ và hành vi chăm sóc răng miệng ở sinh viên Khoa Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Văn Lang.

Phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang phân tích được thực hiện từ tháng 1-5 năm 2024 trên 325 sinh viên Khoa Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Văn Lang. Dữ liệu được thu thập qua bảng hỏi tự điền và khám lâm sàng (chỉ số SMTR, OHI-S). Phân tích thống kê mô tả, kiểm định Chi bình phương, Mann-Whitney U và Kruskal-Wallis đã được áp dụng.

Kết quả: Tỷ lệ sâu răng là 22,5%, chỉ số SMTR trung bình là $3,90 \pm 3,76$, nữ cao hơn nam ($p = 0,040$) và tăng dần theo năm học ($p < 0,001$). OHI-S trung bình là $0,80 \pm 0,56$, với chỉ số mảng bám cao hơn ở nam ($p = 0,001$). Về các yếu tố hành vi liên quan sức khỏe răng miệng, sinh viên nam có tần suất chải răng thấp hơn và tiêu thụ thực phẩm có đường nhiều hơn có ý nghĩa thống kê so với sinh viên nữ.

Kết luận: Sức khỏe răng miệng của sinh viên Khoa Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Văn Lang còn nhiều vấn đề, với sự khác biệt giữa giới tính và sự tích lũy theo năm học. Yếu tố hành vi có liên hệ rõ rệt với kết quả lâm sàng, gợi ý cần tăng cường giáo dục và tự đánh giá răng miệng trong chương trình đào tạo nha khoa.

Từ khóa: Sâu răng, SMTR, OHI-S, vệ sinh răng miệng, sinh viên răng hàm mặt.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe răng miệng là một phần quan trọng của sức khỏe toàn thân và chất lượng cuộc sống. Trong số các bệnh không lây, sâu răng và bệnh nha chu được xem là phổ biến nhất, ảnh hưởng đến khoảng 3,5 tỷ người trên toàn cầu, với gánh nặng chủ yếu rơi vào các quốc gia thu nhập thấp và trung bình [1]. Tại Việt Nam, tình trạng sâu răng và viêm nha chu vẫn còn phổ biến ở nhiều nhóm tuổi. Theo khảo sát của Bộ Y tế năm 2019, tỷ lệ sâu răng ở trẻ 6-8 tuổi là 86,4%, ở trẻ 12 tuổi là 44,8%, và ở người trưởng thành dao động từ 66,7-72,8%. Tình trạng viêm nướu và bệnh nha chu viêm cũng có xu hướng gia tăng, đặc biệt ở nhóm người từ 45 tuổi trở lên [2].

Trong bối cảnh đó, sinh viên đại học thuộc khối ngành khoa học sức khỏe, đặc biệt là sinh viên ngành răng hàm mặt, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và nâng cao nhận thức về chăm sóc răng miệng không chỉ cho bản thân mà còn cho cộng đồng. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu gần đây ghi nhận rằng tình trạng sâu răng và bệnh nha chu vẫn còn khá phổ biến ngay cả trong nhóm có nền tảng chuyên môn y tế [3-4]. Tại Trường

Đại học Văn Lang, sinh viên Khoa Răng Hàm Mặt không chỉ được kỳ vọng nắm vững kiến thức và thực hành đúng trong chăm sóc răng miệng cá nhân, mà còn là lực lượng nòng cốt trong công tác truyền thông giáo dục sức khỏe răng miệng trong tương lai.

Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá thực trạng sức khỏe răng miệng, đồng thời khảo sát kiến thức, thái độ và thực hành (KAP) liên quan đến chăm sóc răng miệng của sinh viên Khoa Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Văn Lang, qua đó cung cấp cơ sở dữ liệu định hướng cho các chương trình can thiệp giáo dục sức khỏe phù hợp.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích được tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 1-5 năm 2024, nhằm khảo sát tình trạng sức khỏe răng miệng và các yếu tố liên quan ở sinh viên Khoa Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Văn Lang.

2.2. Đối tượng và cỡ mẫu

Đối tượng nghiên cứu bao gồm toàn bộ sinh viên từ

*Tác giả liên hệ

năm nhất đến năm cuối đang theo học tại Khoa Răng Hàm Măt. Tiêu chí chọn mẫu bao gồm: độ tuổi từ 18-35, đang học tại trường và đồng ý tham gia nghiên cứu. Các trường hợp bị loại gồm sinh viên không hoàn thành bảng hỏi, không tham gia khám lâm sàng hoặc có bệnh lý ảnh hưởng đến nhận thức, hành vi chăm sóc răng miệng.

Cỡ mẫu được tính toán dựa trên tỷ lệ sâu răng ước tính là 71,9% từ nghiên cứu của Trịnh Thị Tố Quyên và cộng sự [3], với độ tin cậy 95% và sai số chấp nhận 5%. Áp dụng công thức tính cỡ mẫu cho tỷ lệ, số lượng cần thiết tối thiểu là 309. Sau khi cộng thêm tỷ lệ dự phòng mất mẫu 5%, cỡ mẫu cuối cùng được xác định là 325 sinh viên. Do số lượng thực tế sinh viên đáp ứng đủ tiêu chí lớn hơn cỡ mẫu tối thiểu, phương pháp chọn mẫu toàn bộ được áp dụng.

2.3. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập thông qua hai thành phần chính là bảng câu hỏi và khám lâm sàng.

- Bảng câu hỏi tự điền đánh giá kiến thức, thái độ và hành vi chăm sóc răng miệng, được xây dựng dựa trên các công cụ chuẩn quốc tế (WHO, ADA) và điều chỉnh phù hợp với bối cảnh sinh viên Việt Nam.

- Khám lâm sàng răng miệng được thực hiện theo Hướng dẫn điều tra sức khỏe răng miệng của Tổ chức Y tế Thế giới (2013), bao gồm các chỉ số SMTR (Sâu - Mất - Trám - Răng); chỉ số OHI-S (Oral Hygiene Index - Simple) là chỉ số hỗn hợp ghi lại mảng bám (DI) và cao răng (CS) ở tất cả các răng; tình trạng viêm nướu; túi nha chu; sai khớp cắn và tình trạng nhiễm fluor. Công tác khám được thực hiện bởi 2 giảng viên đã được

huấn luyện và định chuẩn, với hệ số đồng thuận Kappa lớn hơn 0,80.

2.4. Xử lý và phân tích số liệu

Dữ liệu được nhập, làm sạch và xử lý bằng phần mềm Stata phiên bản 17.0. Phân phối chuẩn của các biến được đánh giá bằng phép kiểm Shapiro-Wilk. Phân tích thống kê mô tả được sử dụng để trình bày đặc điểm mẫu nghiên cứu. Các mối liên hệ giữa biến định tính được kiểm định bằng Chi bình phương, còn các biến định lượng không phân phối chuẩn được phân tích bằng Mann-Whitney U và Kruskal-Wallis.

2.5. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu đã được Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học, Trường Đại học Văn Lang thông qua (mã số 02/2024/HĐĐĐ-IRB-VN01.078). Tất cả người tham gia được thông tin đầy đủ về mục tiêu, quy trình và quyền lợi trước khi ký phiếu đồng thuận.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu (n = 325)

Năm học	Nam	Nữ	Tổng
Năm 1	40 (12,3%)	41 (12,6%)	81 (24,9%)
Năm 2	53 (16,3%)	69 (21,2%)	122 (37,5%)
Năm 3	43 (13,2%)	52 (16,0%)	95 (29,2%)
Năm 4	10 (3,1%)	17 (5,2%)	27 (8,3%)
Tổng	146 (44,9%)	179 (55,1%)	325 (100,0%)

Phân bố giới tính tương đối đồng đều giữa các năm học, không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với kiểm định Chi bình phương ($p = 0,696$).

Bảng 2. Chỉ số SMTR theo giới tính

Giới tính	Chỉ số SMTR			
	Răng sâu	Răng mất	Răng trám	Chỉ số SMTR trung bình
Nam	0,40 ± 0,85	1,28 ± 1,59	1,71 ± 2,59	3,39 ± 3,28
Nữ	0,40 ± 0,90	1,33 ± 1,61	2,59 ± 3,49	4,32 ± 4,06
Tổng	0,40 ± 0,88	1,31 ± 1,60	2,20 ± 3,15	3,90 ± 3,76
p	0,951	0,823	0,010	0,040

Phân tích chỉ số SMTR cho thấy số răng trám và chỉ số SMTR trung bình ở nữ cao hơn nam có ý nghĩa thống kê với kiểm định Mann-Whitney U ($p = 0,010$ và $p = 0,040$), trong khi số răng sâu và răng mất không khác biệt.

Bảng 3. Chỉ số SMTR theo năm học

Năm học	Chỉ số SMTR			
	Răng sâu	Răng mất	Răng trám	Chỉ số SMTR trung bình
Năm 1	0,54 ± 1,06	0,74 ± 1,27	1,60 ± 2,93	2,89 ± 3,45
Năm 2	0,41 ± 0,92	1,11 ± 1,38	2,26 ± 3,37	3,78 ± 3,70
Năm 3	0,32 ± 0,70	1,83 ± 1,74	2,52 ± 3,02	4,66 ± 3,67
Năm 4	0,22 ± 0,51	2,07 ± 2,05	2,56 ± 3,07	4,85 ± 4,50
p	0,472	< 0,001	0,016	0,001

Chỉ số SMTR tăng dần theo năm học, đặc biệt là thành phần răng mất, răng trám và chỉ số SMTR tổng với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo kiểm định Kruskal Wallis ($p < 0,05$).

Bảng 4. Chỉ số OHI-S theo giới tính

Giới tính	Chỉ số OHI-S		
	Măng bám	Cao răng	Chỉ số OHI-S trung bình
Nam	0,69 ± 0,43	0,24 ± 0,30	0,93 ± 0,62
Nữ	0,53 ± 0,36	0,17 ± 0,22	0,70 ± 0,48
Tổng	0,60 ± 0,40	0,20 ± 0,26	0,80 ± 0,56
p	0,001	0,062	0,001

Chỉ số vệ sinh răng miệng (OHI-S) ở nam cao hơn nữ có ý nghĩa thống kê theo kiểm định Mann-Whitney U ($p = 0,001$), chủ yếu do chỉ số mảng bám (DI); chỉ số cao răng (CI) không khác biệt rõ rệt.

Bảng 5. Chỉ số OHI-S theo năm học

Năm học	Chỉ số OHI-S		
	Măng bám	Cao răng	Chỉ số OHI-S trung bình
Năm 1	0,64 ± 0,39	0,26 ± 0,33	0,90 ± 0,60
Năm 2	0,61 ± 0,43	0,20 ± 0,21	0,81 ± 0,55
Năm 3	0,55 ± 0,37	0,17 ± 0,25	0,71 ± 0,56
Năm 4	0,66 ± 0,34	0,14 ± 0,17	0,80 ± 0,44
p	0,246	0,130	0,118

Không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo kiểm định Kruskal Wallis ($p > 0,05$) về chỉ số OHI-S giữa các năm học.

Bảng 6. Các yếu tố hành vi liên quan chăm sóc răng miệng của sinh viên theo giới tính

Hành vi chăm sóc răng miệng			Tổng	Nam	Nữ	p
Tần suất chải răng		< 7 lần/tuần	5 (1,54%)	4 (1,23%)	1 (0,31%)	0,003*
		1 lần/ngày	32 (9,85%)	22 (6,77%)	10 (3,08%)	
		≥ 2 lần/ngày	288 (88,62%)	120 (36,92%)	168 (51,69%)	
Có sử dụng kem đánh răng để chải răng			324 (99,69%)	146 (44,92%)	178 (54,77%)	1,000*
Dùng kem đánh răng có fluor		Có	197 (60,92%)	85 (26,15%)	112 (34,46%)	0,172**
		Không	41 (12,62%)	24 (7,38%)	17 (5,23%)	
		Không biết	87 (26,77%)	37 (11,38%)	50 (15,38%)	
Sử dụng biện pháp vệ sinh răng miệng bổ túc		Chỉ nha khoa	239 (73,54%)	105 (32,31%)	134 (41,23%)	0,550**
		Tăm tre	80 (24,62%)	41 (12,62%)	39 (12,00%)	0,190**
Thời gian đến nha khoa lần cuối	> 5 năm hoặc chưa bao giờ		13 (4,00%)	6 (1,85%)	7 (2,15%)	0,916**
	1-5 năm		34 (10,46%)	17 (5,23%)	17 (5,23%)	
	6-12 tháng		72 (22,15%)	33 (10,15%)	39 (12,00%)	
	< 6 tháng		206 (63,38%)	90 (27,69%)	116 (35,69%)	
Tần suất sử dụng thực phẩm có đường	Bánh ngọt	Không bao giờ	16 (4,92%)	7 (2,15%)	9 (2,77%)	0,033**
		Vài lần/tháng	116 (35,69%)	56 (17,23%)	60 (18,46%)	
		Vài lần/tuần	161 (49,54%)	62 (19,08%)	99 (30,46%)	
		Mỗi ngày	32 (9,85%)	21 (6,46%)	11 (3,38%)	
	Nước ngọt có gas	Không bao giờ	22 (6,77%)	6 (1,85%)	16 (4,92%)	0,013**
		Vài lần/tháng	111 (34,15%)	42 (12,92%)	69 (21,23%)	
		Vài lần/tuần	163 (50,15%)	79 (24,31%)	84 (25,85%)	
		Mỗi ngày	29 (8,92%)	19 (5,85%)	10 (3,08%)	

Hành vi chăm sóc răng miệng			Tổng	Nam	Nữ	p
Tần suất sử dụng thực phẩm có đường	Trà có đường	Không bao giờ	47 (14,46%)	27 (8,31%)	20 (6,15%)	0,017**
		Vài lần/tháng	81 (24,92%)	44 (13,54%)	37 (11,38%)	
		Vài lần/tuần	158 (48,62%)	58 (17,85%)	100 (30,77%)	
		Mỗi ngày	39 (12,00%)	17 (5,23%)	22 (6,77%)	
	Cà phê có đường	Không bao giờ	89 (27,38%)	33 (10,15%)	56 (17,23%)	0,033**
		Vài lần/tháng	94 (28,92%)	37 (11,38%)	57 (17,54%)	
		Vài lần/tuần	106 (32,62%)	54 (16,62%)	52 (16,00%)	
		Mỗi ngày	36 (11,08%)	22 (6,77%)	14 (4,31%)	

Ghi chú: *Kiểm định Fisher's exact; **Kiểm định Chi bình phương.

Bảng 6 cho thấy một vài khác biệt đáng kể trong các hành vi liên quan sức khỏe răng miệng giữa sinh viên nam và nữ. Về tần suất chải răng, đa số sinh viên (88,62%) có thói quen chải răng mỗi ngày ít nhất 2 lần, tuy nhiên ở các tần suất chải răng thấp hơn thì sinh viên nam lại chiếm tỷ lệ nhiều hơn, cho thấy còn một bộ phận sinh viên nam chưa có thói quen vệ sinh răng miệng thường xuyên. Đối với tần suất sử dụng thực phẩm có đường, đa số sinh viên sử dụng các sản phẩm như bánh ngọt, nước ngọt có gas, trà hay cà phê có đường ở mức độ vừa phải, từ vài lần/tuần đến vài lần/tháng. Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tần suất sử dụng các sản phẩm trên giữa sinh viên nam và sinh viên nữ.

4. BÀN LUẬN

Sinh viên ngành răng hàm mặt với vai trò là lực lượng nòng cốt trong công tác chăm sóc sức khỏe răng miệng tương lai được kỳ vọng có sức khỏe răng miệng tốt, cùng với kiến thức vững vàng, thái độ tích cực và hành vi đúng đắn ngay từ thời sinh viên. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tình trạng sức khỏe răng miệng và các yếu tố hành vi trong chăm sóc răng miệng ở sinh viên ngành răng hàm mặt, Trường Đại học Văn Lang. Kết quả cho thấy có sự khác biệt về chỉ số SMTR, CI và OHI-S giữa hai giới tính, sự gia tăng chỉ số SMTR qua các khóa học, cũng như ảnh hưởng của các yếu tố hành vi đến sức khỏe răng miệng.

Chỉ số SMTR trung bình trong nghiên cứu này ở mức trung bình ($3,90 \pm 3,76$), trong đó số răng đã trám chiếm tỷ lệ cao, phản ánh mức độ sử dụng dịch vụ nha khoa tương đối tốt. So với nghiên cứu của Phạm Thị Mỹ Hạnh và cộng sự [5] trên sinh viên Đại học Y Thái Bình (SMTR = 2,28), chỉ số SMTR trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn, tuy nhiên số răng trám trung bình trong nghiên cứu của Phạm Thị Mỹ Hạnh và cộng sự rất thấp ($0,05 \pm 0,46$), chủ yếu do sự khác biệt về điều kiện tiếp cận dịch vụ giữa hai khu vực. Nghiên cứu của chúng tôi được thực hiện tại thành phố Hồ Chí Minh, một khu vực đô thị phát triển hơn so với tỉnh Thái Bình. Ngoài ra, nghiên cứu của Drachev S.N và cộng sự tại Nga [4], một quốc gia phát triển hơn Việt Nam, khảo sát 442 sinh viên y khoa và 309 sinh viên

răng hàm mặt cho thấy chỉ số SMTR trung bình là 7,58, trong đó số răng đã trám chiếm 6,84. Số răng đã trám chiếm đa số trong chỉ số SMTR trong nghiên cứu này một lần nữa cho thấy mối liên hệ giữa điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng tiếp cận điều trị nha khoa.

Sự gia tăng chỉ số SMTR theo năm học, đặc biệt thành phần mất răng và trám răng, phản ánh tích lũy của sâu răng và khả năng tiếp cận điều trị tăng dần theo trình độ học tập. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Lo I và cộng sự [6], khẳng định rằng nhận thức chuyên môn và hành vi chăm sóc cá nhân có xu hướng cải thiện theo thời gian đào tạo. Điều này có thể liên quan đến sự gia tăng nhận thức và hiểu biết về sức khỏe răng miệng ở sinh viên năm cuối, khi chương trình học thường bao gồm nhiều kiến thức chuyên sâu hơn về chăm sóc sức khỏe răng miệng, từ đó ảnh hưởng đến thái độ và hành vi chăm sóc răng miệng cá nhân của họ, bao gồm cả việc tiếp nhận điều trị nhổ răng sâu hoặc trám răng.

Khác biệt về giới cũng là một điểm nổi bật. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy sự khác biệt về giới tính trong tình trạng sâu răng, với điểm trung bình SMTR cao hơn ở nữ giới, đặc biệt là thành phần “răng trám” so với nam giới. Điều này có thể do nữ giới thường quan tâm nhiều hơn đến thẩm mỹ, từ đó chủ động tìm kiếm điều trị và được trám răng nhiều hơn. Các nghiên cứu trước đây cũng đã ghi nhận xu hướng tương tự [7-8].

Chỉ số OHI-S trung bình của toàn mẫu ở mức tốt ($0,80 \pm 0,56$), thấp hơn so với nhiều nghiên cứu trước đó như nghiên cứu của Đồng Ánh Tuyết và cộng sự [9] trên 130 sinh viên năm nhất Khoa Răng Hàm Mặt tại Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh, trong đó ghi nhận chỉ số OHI-S trung bình cao hơn là $1,44 \pm 0,07$, tương ứng với tình trạng vệ sinh răng miệng ở mức trung bình. Tuy nhiên, sinh viên nam có chỉ số DI và OHI-S cao hơn nữ, phản ánh thực tế rằng hành vi chăm sóc răng miệng vẫn chưa đồng đều giữa các giới.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy rõ sự khác biệt đáng kể trong các hành vi chăm sóc răng miệng giữa sinh viên nam và nữ. Mặc dù phần lớn sinh viên (88,62%) cho biết có thói quen chải răng ít nhất 2 lần/ngày - một mức độ vệ sinh răng miệng được xem là phù hợp theo khuyến nghị - thì tỷ lệ sinh viên nam chải

răng ít hơn 2 lần/ngày vẫn cao hơn có ý nghĩa thống kê ($p = 0,003$) so với sinh viên nữ. Sự khác biệt này phần nào giải thích cho chỉ số OHI-S cao hơn ở nam, cho thấy tầm quan trọng của việc điều chỉnh hành vi theo giới tính. Ngoài ra, có đến 26,77% sinh viên không biết kem đánh răng mình đang sử dụng có chứa fluor hay không, cho thấy mặc dù là nhóm có nền tảng về chuyên ngành răng hàm mặt, nhưng kiến thức cơ bản của sinh viên về sản phẩm chăm sóc răng miệng vẫn còn chưa đầy đủ. Việc sử dụng chỉ nha khoa, một thói quen vệ sinh răng miệng được khuyến nghị, cũng chỉ đạt 73,54%, trong khi vẫn còn gần một phần tư sinh viên sử dụng tăm tre, một thói quen truyền thống có thể gây tổn thương mô nha chu. Về hành vi ăn uống, nam giới có xu hướng tiêu thụ thực phẩm chứa đường như bánh ngọt, nước ngọt có gas, trà và cà phê đường thường xuyên hơn nữ, và tất cả các khác biệt này đều có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Sự kết hợp giữa hành vi ăn uống giàu đường và vệ sinh răng miệng kém có thể làm tăng nguy cơ sâu răng ở nhóm này.

Các phát hiện trong nghiên cứu này nêu bật nhu cầu cần có các chương trình giáo dục răng miệng có trọng điểm, đặc biệt cho sinh viên nam và nên được lồng ghép xuyên suốt chương trình đào tạo thay vì chỉ tập trung vào giai đoạn lâm sàng. Việc khuyến khích tự đánh giá răng miệng định kỳ cũng có thể là một chiến lược hiệu quả để thay đổi hành vi.

Một điểm mạnh đáng chú ý của nghiên cứu này là cách tiếp cận toàn diện, kết hợp giữa thăm khám lâm sàng và dữ liệu thu thập được từ bảng câu hỏi tự điền. Việc sử dụng các chỉ số chuẩn hóa như SMTR và OHI-S góp phần nâng cao độ tin cậy và khả năng so sánh kết quả. Tuy nhiên, nghiên cứu có một số hạn chế như thiết kế cắt ngang không xác lập được quan hệ nhân quả, dữ liệu tự báo dễ bị sai số và thiên lệch, và phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn tại một cơ sở đào tạo. Các nghiên cứu dọc đa trung tâm sẽ giúp xác nhận các mối liên hệ này, đồng thời làm rõ ảnh hưởng dài hạn của các yếu tố liên quan nhận thức và hành vi lên kết quả sức khỏe răng miệng.

5. KẾT LUẬN

Tình trạng sức khỏe răng miệng của sinh viên ngành răng hàm mặt tại Trường Đại học Văn Lang nhìn chung còn những vấn đề cần quan tâm, với tỷ lệ sâu răng và viêm nướu còn hiện diện đáng kể. Các yếu tố về thái độ và hành vi chăm sóc răng miệng có liên quan chặt chẽ đến các chỉ số sức khỏe răng miệng. Cần có chiến lược

can thiệp phù hợp, tập trung vào cải thiện thực hành chăm sóc cá nhân ngay từ năm học đầu tiên và tăng cường tự đánh giá để thúc đẩy chủ động phòng ngừa và tiếp cận điều trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] World Health Organization. Global oral health status report: towards universal health coverage for oral health by 2030. Geneva, 2022.
- [2] Trịnh Đình Hải, Nguyễn Thị Hồng Minh, Trần Cao Bính. Điều tra sức khỏe răng miệng toàn quốc 2019. Nhà xuất bản Y học, 2019.
- [3] Trịnh Thị Tố Quyên, Ngô Thị Quỳnh Lan. Tình trạng sức khỏe răng miệng và mối liên quan với chất lượng cuộc sống sinh viên Đại học Sài Gòn. Tạp chí Y học thành phố Hồ Chí Minh, 2013, 17 [2]: 26-26.
- [4] Drachev S.N, Brenn T, Trovik T.A. Dental caries experience and determinants in young adults of the Northern State Medical University, Arkhangelsk, North-West Russia: a cross-sectional study. BMC Oral Health, 2017, 17 [1]: 136.
- [5] Pham H.T.M, Chapman R.S. Dental Caries and Related Factor in the First - and Second - Year Medical University, Vietnam. Journal of Health Research, 2018, 22 [Suppl]: 73-7.
- [6] Lo I, Me O. Impact of dental education on DMFT index among undergraduate dental students in selected Nigerian universities. Ibom Medical Journal, 2020, 13 [3]: 187-92.
- [7] Rajeh M. Gender Differences in Oral Health Knowledge and Practices Among Adults in Jeddah, Saudi Arabia. Clinical, Cosmetic and Investigational Dentistry, 2022, 14: 235-44.
- [8] Su S, Lipsky M.S, Licari F.W, Hung M. Comparing oral health behaviours of men and women in the United States. J Dent, 2022, 122: 104157.
- [9] Đồng Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Thanh Hà, Ngô Uyên Châu. Tình trạng sức khỏe răng miệng và các yếu tố liên quan của sinh viên năm nhất Khoa Răng Hàm Mặt, Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh năm học 2013-2014. Tạp chí Y học thành phố Hồ Chí Minh, 2015, tập 19, số 2, tr. 229-229.